TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C P** **TỈNH Q N**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 351/ 2019/QĐST-HNGĐ	*C P, ngày 29 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 432/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Anh N N T, sinh năm 1972

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Tổ 59, khu B, phường C Ô, thành phố C P, tỉnh Q N;

Nghề nghiệp: Lao động tự do;

- Bị đơn: Chị L T L (L T H), sinh năm 1976

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Tổ 59, khu B, phường C Ô, thành phố C P, tỉnh Q N;

Nghề nghiệp: Lao động tự do;

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 21tháng 10 năm 2019.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 21 tháng 10 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh N N T và chị L T L (L T H).

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh N N T và chị L T L (L T H) cùng thuận tình ly hôn

- Về con chung: Anh N N T và chị L T L (L T H) có 01 có con chung là N T N, sinh ngày 25/3/2001. Khi ly hôn con chung đã đến tuổi thành niên không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần, nên không đề cập giải quyết Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh N N T và chị L T L (L T H) không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quyền, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh N N T và chị L T L (L T H) không có quyền, nghĩa vụ chung về tài sản đối với người thứ ba và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh N N T tự nguyện chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Trả lại cho anh N N T 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng)tiền tạm ứng án phí còn lại theo biên lai thu tiền số 0004840 ngày 07/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C P, tỉnh Q N.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Q N;
- Viện kiểm sát ND TP.C P;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.C P;
- UBND phường C Ô, TP.C P;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

THẨM PHÁN

T T G